

Số: 31/CBTT-MKV

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ
Y CAI LẬY**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY, L=
THỊ XÃ CAI LẬY, ST=TIỀN GIANG,
UID=MST:1200505472
Reason: I am the author of this
document.
Location:
Date: 2026.08.14 20:27:34+0700
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lay thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTCHN) giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dược Thú y Cai Lay

- Mã chứng khoán : MKV

- Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố Mỹ Cần, phường Cai Lay, tỉnh Đồng Tháp

- Điện thoại: 02733710769 Fax: 02733826363

- Email: info@cailayvetco.com; Website: www.cailayvetco.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lay được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026 gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính,

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: www.cailayvetco.com.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: không phát sinh
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



CHỦ TỊCH HĐQT

Người công bố thông tin

ĐÀO MẠNH HÒA

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 33

PHÂN
DƯỢC
THÚ Y

PHÂN
DƯỢC
THÚ Y
SDN:

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1200505472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 1 năm 2003 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("SGDCKHN"), với mã chứng khoán là MKV theo Quyết định số 406/QĐ-TTGDHN do SGDCKHN cấp ngày 21 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu phố Mỹ Cần, Phường Cai Lậy, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Mạnh Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Lê Thành Nam	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Chinh	Thành viên
Bà Phan Nguyễn Trúc Mỹ	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đào Mạnh Hòa.

Ông Đỗ Văn Tài được ông Đào Mạnh Hòa ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 01/2026/UQ-CTHĐQT-MKV ngày 1 tháng 1 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

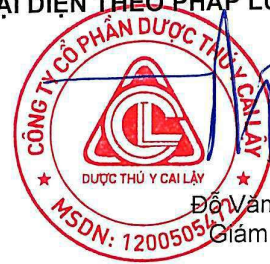
CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Đỗ Văn Tài
Giám đốc



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12608295/E-69568000/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

118
NG
NH
&
TI
ĐT



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

2.
Y
I
OU
AN
5C

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.654.443.403	87.546.070.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.092.000.072	14.417.417.701
1. Tiền	111		4.092.000.072	3.417.417.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.019.036.678	27.274.076.712
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	45.019.036.678	27.274.076.712
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.907.475.171	27.068.788.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.266.807.015	24.861.317.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	414.156.000	1.342.317.846
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	226.512.156	865.153.794
IV. Hàng tồn kho	140	10	22.651.838.660	18.203.982.774
1. Hàng tồn kho	141		22.651.838.660	18.203.982.774
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		984.092.822	581.804.848
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	809.657.268	513.595.933
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	14	144.782	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	174.290.772	68.208.915
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.245.000.442	28.502.190.937
I. Tài sản cố định	220		25.973.826.488	27.012.288.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.973.826.488	27.012.288.735
Nguyên giá	222		102.361.092.196	101.268.586.753
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.387.265.708)	(74.256.298.018)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		260.000.000	260.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260.000.000)	(260.000.000)
II. Xây dựng cơ bản dở dang	250		-	81.999.000
1. Xây dựng cơ bản dở dang	252		-	81.999.000
III. Tài sản dài hạn khác	270		2.271.173.954	1.407.903.202
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	502.531.533	358.841.944
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	22.3	1.768.642.421	1.049.061.258
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		121.899.443.845	116.048.261.820



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.645.272.522	12.012.072.272
I. Nợ ngắn hạn	310		15.645.272.522	12.012.072.272
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.163.816.294	1.292.264.493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.370.851	135.212.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn				
4. Phải trả người lao động	314	14	1.526.952.471	335.504.805
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.601.024.930	1.572.714.751
6. Phải trả ngắn hạn khác	316	15	9.273.811.952	8.693.582.699
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		81.527.105	20.024.280
	323		(37.231.081)	(37.231.081)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	106.254.171.323	104.036.189.548
1. Vốn cổ phần				
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		50.000.380.000	50.000.380.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	411a		50.000.380.000	50.000.380.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	415		(380.000)	(380.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		69.863.124	69.863.124
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420		56.184.308.199	53.966.326.424
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420a		53.966.326.424	37.076.062.945
	420b		2.217.981.775	16.890.263.479
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		121.899.443.845	116.048.261.820

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Huỳnh Nhật Toàn



Võ Thị Lệ Trinh



Đỗ Văn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.1	76.252.659.762	74.897.832.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17.1	4.829.147.206	7.659.026.586
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10	17.1	71.423.512.556	67.238.805.699
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	49.773.642.873	46.293.812.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		21.649.869.683	20.944.993.024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	17.2	1.228.519.410	345.653.443
7. Chi phí tài chính	23	19	1.678.921.446	1.862.305.419
8. Chi phí bán hàng	25	20	13.538.240.673	9.670.969.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.854.632.404	4.472.540.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		2.806.594.570	5.284.831.317
11. Thu nhập khác	31		592.714	244.230
12. Chi phí khác	32		27.423.635	1.022.763
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(26.830.921)	(778.533)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.779.763.649	5.284.052.784
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.1	1.281.363.037	387.725.115
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	22.3	(719.581.163)	669.289.995
17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.217.981.775	4.227.037.674
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.217.981.775	4.227.037.674
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	24	444	845
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	71	24	444	845

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

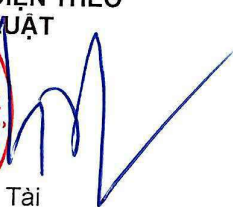
KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT









Huỳnh Nhật Toàn

Võ Thị Lệ Trinh

Đỗ Văn Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		2.779.763.649	5.284.052.784
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao vào hao mòn	02	11	2.130.967.690	2.080.709.362
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.228.501.328)	(345.653.443)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.682.230.011	7.019.108.703
- Giảm, (tăng) các khoản phải thu	09		6.055.087.038	(2.144.732.116)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(4.447.855.886)	478.104.645
- Tăng các khoản phải trả	11		2.413.908.450	3.561.840.275
- Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(439.750.924)	(321.847.198)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(62.071.237)	(427.245.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.201.547.452	8.165.229.014
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1.010.506.443)	-
2. Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(27.500.000.000)	(17.000.000.000)
3. Tiền thu từ rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		10.109.832.000	6.000.000.000
4. Thu lãi tiền gửi	27		873.709.362	239.417.826
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(17.526.965.081)	(10.760.582.174)

11/06/2026 S. H. /v/11



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50		(10.325.417.629)	(2.595.353.160)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		14.417.417.701	15.174.991.167
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	4.092.000.072	12.579.638.007

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Huỳnh Nhật Toàn



Võ Thị Lệ Trinh



Đỗ Văn Tài



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1200505472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 1 năm 2003 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("SGDCKHN"), với mã chứng khoán là MKV theo Quyết định số 406/QĐ-TTGDHN do SGDCKHN cấp ngày 21 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu phố Mỹ Cần, Phường Cai Lậy, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 123 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 112 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1), như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty		Quyền biểu quyết của Công ty	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược Thú y Cai Lậy	Khu phố 1, Phường Cai Lậy, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Công ty TNHH Dược thú y Cai Lậy được thành lập tại ngày 20 tháng 11 năm 2025 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1201716525 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp với số vốn điều lệ đăng kí là 50.000.000.000 VND. Công ty con có hoạt động chính là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Tại ngày 3 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn vào công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.6 Thông tin so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 4, Công ty đã thành lập công ty con vào ngày 20 tháng 11 năm 2025. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Các dữ liệu tương ứng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do tại thời điểm đó Công ty chưa có công ty con và chưa thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc hợp nhất công ty con không ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các dữ liệu tương ứng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.12 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.24 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. SỰ KIẾN TRỌNG YẾU TRONG KỲ

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐQT-MKV phê duyệt giảm vốn điều lệ của công ty con là Công ty TNHH Dược thú y Cai Lậy từ 50.000.000.000 VND về mức 100.000.000 VND theo số tiền thực tế góp bằng tiền vào ngày 3 tháng 3 năm 2026. Vào ngày 17 tháng 3 năm 2026, Công ty TNHH Dược thú y Cai Lậy đã được Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	135.113.044	160.717.534
Tiền gửi không kỳ hạn	3.956.887.028	3.256.700.167
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.600.399.826	1.881.868.502
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Tiền Giang	1.133.390.469	953.794.200
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	223.096.733	421.037.465
Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.092.000.072	14.417.417.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được phân loại lại)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	36.500.000.000	18.000.000.000
Cho vay (**)	7.890.168.000	9.000.000.000
Lãi dự thu	628.868.678	274.076.712
TỔNG CỘNG	45.019.036.678	27.274.076.712

- (*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 6,75% đến 7,5%/năm.
- (**) Đây là các khoản cho vay tín chấp đối với nhân viên, hưởng lãi suất thỏa thuận 4,0%/năm. Các khoản cho vay này đã được Nhóm Công ty thu hồi đầy đủ bằng tiền vào ngày 12 tháng 8 năm 2026.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của bên thứ ba	14.040.399.907	24.861.317.208
<i>Nông trại Nguyễn Văn Hợi</i>	2.425.081.539	919.982.146
<i>Công ty TNHH Thương mại Sapphire</i>	2.061.989.576	219.950.050
<i>Công ty Cổ phần Thú y Châu Giang</i>	-	15.947.782.925
<i>Khác</i>	9.553.328.792	7.773.602.087
Phải thu ngắn hạn của bên liên quan (Thuyết minh số 23)	6.226.407.108	-
TỔNG CỘNG	20.266.807.015	24.861.317.208

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Công ty TNHH Sirex	367.500.000	-
Công ty TNHH Du lịch Quốc tế Cheapticket	-	630.000.000
Trina Solar Energy Development Pte Ltd	-	421.735.507
Khác	46.656.000	290.582.339
TỔNG CỘNG	414.156.000	1.342.317.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được phân loại lại)
Tạm ứng nhân viên	226.512.156	265.831.519
Khác	-	599.322.275
TỔNG CỘNG	226.512.156	865.153.794

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	17.793.487.729	11.137.893.276
Thành phẩm	4.503.710.209	6.759.607.559
Hàng hoá	354.640.722	306.481.939
TỔNG CỘNG	22.651.838.660	18.203.982.774



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	36.887.812.125	59.138.566.093	5.242.208.535	101.268.586.753
- Mua trong kỳ	-	40.103.000	-	40.103.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.052.402.443	-	1.052.402.443
Số cuối kỳ	36.887.812.125	60.231.071.536	5.242.208.535	102.361.092.196
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	1.634.933.919	36.133.292.176	4.004.560.451	41.772.786.546
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	(16.595.649.424)	(53.612.120.964)	(4.048.527.630)	(74.256.298.018)
- Khấu hao trong kỳ	(763.962.991)	(1.263.867.358)	(103.137.341)	(2.130.967.690)
Số cuối kỳ	(17.359.612.415)	(54.875.988.322)	(4.151.664.971)	(76.387.265.708)
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	20.292.162.701	5.526.445.129	1.193.680.905	27.012.288.735
Số cuối kỳ	19.528.199.710	5.355.083.214	1.090.543.564	25.973.826.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	809.657.268	513.595.933
Công cụ, dụng cụ	129.180.915	187.824.506
Chi phí bảo hiểm	229.344.232	146.878.051
Khác	451.132.121	178.893.376
Dài hạn	502.531.533	358.841.944
Cải tạo	330.537.306	126.388.889
Công cụ, dụng cụ	400.000	4.439.664
Khác	171.594.227	228.013.391
TỔNG CỘNG	1.312.188.801	872.437.877

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho bên khác	2.413.816.294	1.292.264.493
Công ty TNHH LVA Việt Nam	1.106.999.506	-
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu	-	635.200.000
Dược Mặt Trời	1.306.816.788	657.064.493
Khác	750.000.000	-
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 23)		
TỔNG CỘNG	3.163.816.294	1.292.264.493

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu	68.208.915	2.903.162.674	(2.796.936.035)	174.435.554
Tiền thuê đất	43.175.178	179.108.441	(73.026.584)	149.257.035
Thuế giá trị gia tăng	-	2.724.054.233	(2.723.909.451)	144.782
Thuế khác	25.033.737	-	-	25.033.737
Phải nộp	335.504.805	5.819.739.400	(4.628.291.734)	1.526.952.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.071.237	1.281.363.037	(62.071.237)	1.281.363.037
Thuế giá trị gia tăng	199.984.987	4.185.917.904	(4.206.495.578)	179.407.313
Thuế thu nhập cá nhân	73.448.581	352.458.459	(359.724.919)	66.182.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chiết khấu phải trả	5.901.143.052	6.089.542.920
Tiền thưởng và thù lao và hiệu suất công việc	1.227.393.932	1.676.448.111
Khác	2.145.274.968	927.591.668
TỔNG CỘNG	9.273.811.952	8.693.582.699

Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Kỳ trước					
Số đầu kỳ	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	37.076.062.945	87.145.926.069
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.227.037.674	4.227.037.674
Số cuối kỳ	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	41.303.100.619	91.372.963.743
Kỳ này					
Số đầu kỳ	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	53.966.326.424	104.036.189.548
Lợi nhuận thuần trong kỳ				2.217.981.775	2.217.981.775
Số cuối kỳ	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	56.184.308.199	106.254.171.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu được phép phát hành	5.000.038	5.000.038
Cổ phiếu đã phát hành	5.000.038	5.000.038
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.038</i>	<i>5.000.038</i>
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	38	38
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38</i>	<i>38</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu gộp	76.252.659.762	74.897.832.285
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>76.223.159.762</i>	<i>74.852.832.285</i>
<i>Doanh thu từ cho thuê xe và vận chuyển</i>	<i>29.500.000</i>	<i>45.000.000</i>
Giảm trừ	(4.829.147.206)	(7.659.026.586)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(4.533.750.226)</i>	<i>(7.586.482.336)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(295.396.980)</i>	<i>(67.456.650)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>(5.087.600)</i>
Doanh thu thuần	71.423.512.556	67.238.805.699
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần với các bên khác</i>	<i>60.668.217.269</i>	<i>67.238.805.699</i>
<i>Doanh thu thuần với bên liên quan</i>	<i>10.755.295.287</i>	<i>-</i>
<i>(Thuyết minh số 23)</i>		

Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 trước chiết khấu giảm trừ trực tiếp là 82.395.241.808 VND (6 tháng đầu năm 2025 là 80.283.763.124 VND), trong đó chiết khấu giảm trừ trực tiếp vào doanh thu là 6.142.582.046 VND (6 tháng đầu năm 2025 là 5.385.930.839 VND). Doanh thu còn lại phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi giảm trừ chiết khấu của 6 tháng đầu năm 2026 là 76.252.659.762 VND (6 tháng đầu năm 2025 là 74.897.832.285 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU (tiếp theo)

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	1.228.501.328	345.653.443
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.082	-
TOTAL	1.228.519.410	345,653,443

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	49.772.175.001	46.290.849.175
Giá vốn cho thuê xe và vận chuyển	1.467.872	2.963.500
TỔNG CỘNG	49.773.642.873	46.293.812.675

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thanh toán	1.678.915.034	1.855.136.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.412	7.169.217
TỔNG CỘNG	1.678.921.446	1.862.305.419

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	13.538.240.673	9.670.969.491
Chi phí nhân viên	5.586.275.247	4.320.037.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.967.429.063	2.079.212.255
Khác	2.984.536.363	3.271.720.220
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.854.632.404	4.472.540.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.752.303.099	2.408.670.761
Chi phí nhân viên	1.868.576.203	1.873.247.462
Chi phí khác	233.753.102	190.622.017
TỔNG CỘNG	18.392.873.077	14.143.509.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	41.803.543.158	36.045.623.294
Chi phí nhân viên	12.759.935.571	10.128.246.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.944.124.842	8.723.250.860
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 11)	2.130.967.690	2.080.709.362
Chi phí khác	5.527.944.689	3.459.492.237
TỔNG CỘNG	68.166.515.950	60.437.322.406

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN kỳ này	1.281.363.037	387.725.115
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(719.581.163)	669.289.995
Chi phí thuế TNDN hiện hành	561.781.874	1.057.015.110

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.779.763.649	5.284.052.784
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	555.952.730	1.056.810.557
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.484.727	204.553
Lỗi thuế không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	344.417	-
Chi phí thuế TNDN	561.781.874	1.057.015.110

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Trích trước chiết khấu thương mại	1.768.642.421	1.049.061.258	719,581,163	(669,289,995)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.768.642.421	1.049.061.258		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			719.581.163	(669.289.995)

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Đồng chủ sở hữu
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Đồng chủ sở hữu
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	Đồng chủ sở hữu
Công ty TNHH LD Mavin Austfeed	Đồng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi KBang	Đồng chủ sở hữu
Công ty TNHH Mavin Anh Sơn	Đồng chủ sở hữu
Công ty TNHH Mavin Mỹ Long	Đồng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Giống Gia Cầm KBang	Đồng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Mavin DuckFarm	Đồng chủ sở hữu
Ông Đào Mạnh Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Phan Thị Hạnh	Mẹ của ông Đào Mạnh Hòa
Bà Văn Thị Xuân	Vợ của ông Đào Mạnh Hòa
Ông Đào Mạnh Lương	Anh của ông Đào Mạnh Hòa
Bà Đào Thị Bích Hồng	Em của ông Đào Mạnh Hòa
Ông Lê Thành Nam	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thành Hưng	Bố của ông Lê Thành Nam
Bà Nguyễn Thị Nhung	Mẹ của ông Lê Thành Nam
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Vợ của ông Lê Thành Nam
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thu Phú	Mẹ của ông Nguyễn Anh Tuấn
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Vợ của ông Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Bà Vũ Thị Hồng Nhung Ông Đào Mạnh Hiếu	Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”) Chồng của bà Vũ Thị Hồng Nhung
Bà Phan Nguyễn Trúc Mỹ Bà Nguyễn Thị Thanh Tùng Ông Trần Thanh Thuận	Thành viên BKS Mẹ của bà Phan Nguyễn Trúc Mỹ Chồng của bà Phan Nguyễn Trúc Mỹ
Bà Trần Thị Kiều Chinh Ông Trần Văn Bảy Bà Nguyễn Thị Một	Thành viên BKS Bố của bà Trần Thị Kiều Chinh Mẹ của bà Trần Thị Kiều Chinh
Ông Đỗ Văn Tài Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền Bà Võ Thị Lệ Trinh	Giám đốc Phó Giám đốc Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i> <i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Mua hàng hóa Chi hộ	1.500.000.000 -	1.500.000.000 9.630.000
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	6,110,692,816 29,500,000	- -
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Bán hàng hóa	686,576,935	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	Bán hàng hóa	121,216,026	-
Công ty TNHH LD Mavin Austfeed	Bán hàng hóa	487,387,818	-
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi KBang	Bán hàng hóa	1,547,390,599	-
Công ty TNHH Mavin Anh Sơn	Bán hàng hóa	339,835,045	-
Công ty TNHH Mavin Mỹ Long	Bán hàng hóa	1,197,706,723	-
Công ty TNHH MTV Giống Gia Cầm KBang	Bán hàng hóa	123,878,341	-
Công ty Cổ phần Mavin DuckFarm	Bán hàng hóa	111,110,984	-
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Cho vay	-	5.000.000.000
Bà Võ Thị Lệ Trinh	Cho vay	-	3.000.000.000
Bà Phan Nguyễn Trúc Mỹ	Cho vay	-	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	Bán hàng hóa	3.492.353.740	-
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi KBang	Bán hàng hóa	1.540.237.366	-
Công ty TNHH Mavin Mỹ Long	Bán hàng hóa	754.930.830	-
Công ty TNHH LD Mavin Austfeed	Bán hàng hóa	254.136.261	-
Công ty TNHH Mavin Anh Sơn	Bán hàng hóa	79.492.057	-
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Bán hàng hóa	58.035.810	-
Công ty Cổ phần Mavin DuckFarm	Bán hàng hóa	47.221.044	-
TỔNG CỘNG		6.226.407.108	-

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Chi hộ	-	10.934.000
--------------------------------	--------	---	------------

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Marvin	Mua dịch vụ	750.000.000	-
---------------------------------	-------------	-------------	---

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"). Ban Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS") bao gồm lương, thù lao và các chi phí liên quan như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2025	-	12.000.000
Ông Đào Mạnh Hòa	Chủ tịch HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2025	18.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Ông Lê Thành Nam	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Trưởng BKS	12.000.000	12.000.000
Bà Trần Thị Kiều Chinh	Thành viên BKS	6.000.000	-
Ông Thân Văn Dũng	Thành viên BKS	-	-
Bà Phan Nguyễn Trúc Mỹ	Thành viên BKS	136.465.467	124.922.397
Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc	595.975.809	560.942.803
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc	559.870.347	465.604.366
TỔNG CỘNG		1.352.311.623	1.205.469.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính cơ bản trên cổ phiếu	2.217.981.775	4.227.037.674
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi trên cổ phiếu	5.000.000	5.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	444	845
- Lãi suy giảm	444	845

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	206.108.441	179.108.441
Trên 1 năm đến 5 năm	636.734.692	658.470.802
Trên 5 năm	1.966.725.197	2.034.543.308
TỔNG CỘNG	2.809.568.330	2.872.122.551

Cam kết cho thuê hoạt động – bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản tiền thuê tối thiểu hàng năm trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động là 45.000.000 VND.

26. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	VND	
	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Số đầu kỳ (được phân loại lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.000.000.000	9.274.076.712
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.000.000.000	(9.000.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	1.139.230.506	(274.076.712)
		865.153.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



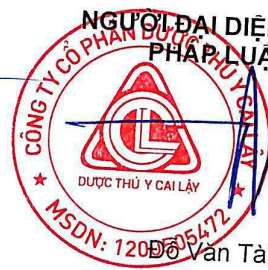
Huỳnh Nhật Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Lệ Trinh

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**



Đỗ Văn Tài

CAI LẬY